

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			334.857.968.673	233.758.816.155
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.773.960.134	157.592.466.145
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.384.210.751	9.011.524.534
1. Tiền	111		15.384.210.751	9.011.524.534
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.814.200.000	1.640.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.323.676.045	2.323.676.045
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(509.476.045)	(683.176.045)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.503.768.928	129.302.462.687
1. Phải thu khách hàng	131		143.285.169.935	129.217.029.029
2. Trả trước cho người bán	132		5.792.316.802	127.602.791
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (TK:1385+1388+334+353)	135		1.729.345.303	1.026.662.267
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.303.063.112)	(1.068.831.400)
IV. Hàng tồn kho	140		93.539.817.573	10.559.453.445
1. Hàng tồn kho (TK:151-156)	141		93.806.684.336	10.934.331.066
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(266.866.763)	(374.877.621)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.531.962.882	7.078.525.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			28.436.632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.198.322.669	6.576.774.821
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		40.615.731	377.424.566
4. Tài sản ngắn hạn khác (TK:1381+141+144)	158		293.024.482	95.889.460
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.084.008.539	76.166.350.010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.889.637.567
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	9.138.217.760
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác (TK:1388+141)	218		-	173.502.060
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(7.422.082.253)
II. Tài sản cố định	220		49.568.594.983	48.520.990.031
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7.418.845.943	9.131.193.638
- Nguyên giá	222		15.013.628.187	16.498.999.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.594.782.244)	(7.367.805.459)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

16 Thái Phiên - Thành Phố Đà Nẵng

Tel: 05113835008 Fax: 3823306

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán năm 2014

Mẫu số Q01d

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		39.044.032.837	39.185.632.837
- Nguyên giá	228		39.044.032.837	39.185.632.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3.105.716.203	204.163.556
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20.187.197.666	25.050.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.000.000.000	24.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.030.000.000	3.030.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(6.842.802.334)	(1.980.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		328.215.890	705.722.412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		328.215.890	705.722.412
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		334.857.968.673	233.758.816.155
NGUỒN VỐN			334.857.968.673	233.758.816.155
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		218.595.372.487	117.656.273.487
I. Nợ ngắn hạn	310		218.595.372.487	116.018.646.161
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		110.953.002.391	65.679.092.015
2. Phải trả người bán	312		97.796.265.100	43.705.380.732
3. Người mua trả tiền trước	313		630.590.294	306.614.381
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		203.057.118	47.386.229
5. Phải trả người lao động	315		1.957.036.723	4.660.352.214
6. Chi phí phải trả	316		1.334.353.242	1.071.267.667
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		5.282.798.513	432.305.590
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		438.269.106	116.247.333
II. Nợ dài hạn	330		-	1.637.627.326
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác (TK:338+344)	333		-	1.637.627.326
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

16 Thái Phiên - Thành Phố Đà Nẵng

Tel: 05113835008 Fax: 3823306

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán năm 2014

Mẫu số Q01d

7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	116.262.596.186	116.102.542.668
I. Vốn chủ sở hữu	410	116.262.596.186	116.102.542.668
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	98.465.620.000	98.465.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	300.347.000	300.347.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	10.887.016.180	10.887.016.180
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2.976.369.106	2.976.369.106
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	1.491.018.689	1.491.018.689
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	2.142.225.211	1.982.171.693
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	334.857.968.673	233.758.816.155
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			
1. Tài sản thuê ngoài	01		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04	21.853.993.108	20.818.333.416
5. Ngoại tệ các loại	05	10.577,06	10.220,35
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		

Người lập biểu

Bùi Minh Nam

Kế toán trưởng

Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Thân Thanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

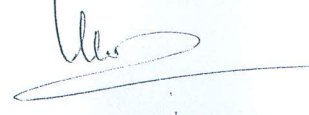
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		384.213.269.461	239.121.854.758	1.283.804.046.872	1.418.108.919.221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		464.023.955	-	637.105.115	12.549.888
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		383.749.245.506	239.121.854.758	1.283.166.941.757	1.418.096.369.333
4. Giá vốn hàng bán	11		369.062.572.559	231.013.194.219	1.228.745.087.295	1.366.977.380.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.686.672.947	8.108.660.539	54.421.854.462	51.118.988.848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.804.589.477	2.488.411.862	4.833.015.076	5.501.494.429
7. Chi phí tài chính	22		7.062.454.541	1.499.505.824	10.116.931.709	7.566.069.496
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.725.523.207	1.998.984.194	4.853.054.474	6.032.062.361
8. Chi phí bán hàng	24		9.585.609.763	8.966.957.941	44.380.801.272	40.130.973.454
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		885.429.401	2.430.455.584	4.433.121.737	7.066.960.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(1.042.231.281)	(2.299.846.948)	324.014.820	1.856.479.550
11. Thu nhập khác	31		1.428.651.667	808.039.861	3.677.997.821	854.640.550
12. Chi phí khác	32		-	103.891.176	1.289.487.679	103.891.176
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.428.651.667	704.148.685	2.388.510.142	750.749.374
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		386.420.386	(1.595.698.263)	2.712.524.962	2.607.228.924
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		90.505.026	(377.424.566)	570.299.751	625.057.231
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		295.915.360	(1.218.273.697)	2.142.225.211	1.982.171.693
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

Người lập biểu



Bùi Minh Nam

Kế toán trưởng



Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn



CÔNG TY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 16 Thái Phiên- Đà Nẵng

Tel: 05113821824 Fax: 05113 823306

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2014

Mẫu số Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.712.524.962	2.607.228.924
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.006.250.925	1.151.153.233
- Các khoản dự phòng	03		3.393.240.935	2.707.142.891
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(3.203.413)	(21.090)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.287.248.844)	(276.235.117)
- Chi phí lãi vay	06		4.853.054.474	6.032.062.361
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.674.619.039	12.221.331.202
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.456.765.788)	(6.736.208.263)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(82.872.353.270)	21.782.315.459
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		55.035.356.590	(4.347.697.558)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		405.943.154	(106.949.489)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.675.244.213)	(6.020.111.480)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(233.490.916)	(1.328.969.666)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		273.426.866	370.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(228.126.866)	(1.326.451.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31.076.635.404)	14.507.258.300
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.807.287.862)	(239.807.398)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.238.872.728	2.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		316.072.886	273.871.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.252.342.248)	36.427.719
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		881.849.640.726	987.151.520.337
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(836.575.730.350)	(1.004.863.593.804)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.575.449.920)	(1.969.312.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		43.698.460.456	(19.681.385.867)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.369.482.804	(5.137.699.848)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.011.524.534	14.149.410.769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.203.413	(186.387)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15.384.210.751	9.011.524.534

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần NHN Thành Tuấn

Trần NHN Thành Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC
Chân Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung quyết định 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã mười bảy lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/09/2014 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101605 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất thép xây dựng các loại;
- Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao cấp;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ và được loại trừ khi tính thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2003/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 40
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh sắt thép và cung cấp dịch vụ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

5. Tiền	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	219.938.809	477.561.927
Tiền gửi ngân hàng	15.164.271.942	8.533.962.607
Tiền đang chuyển		
Cộng	15.384.210.751	9.011.524.534
6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (HMC)	2.323.676.045	2.323.676.045
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(509.476.045)	(683.176.045)
Cộng	1.814.200.000	1.640.500.000
7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	1.729.345.303	1.026.662.267
Cộng	1.729.345.303	1.026.662.267
8. Hàng tồn kho	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	41.398.549.280	
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ dụng cụ		
Chi phí SX, KD dở dang		
Thành phẩm		
Hàng hóa	52.408.135.056	10.336.568.491
Hàng gửi đi bán	-	597.762.575
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	93.806.684.336	10.934.331.066
* Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho	266.866.763	374.877.621
9. Thuê và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	10.198.322.669	6.576.774.821
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp		
Các khoản khác phải thu nhà nước	40.615.731	377.424.566
Cộng	10.238.938.400	6.954.199.387
10. Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Cho vay dài hạn nội bộ		
Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
11. Phải thu dài hạn khác	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu dài hạn khác	-	173.502.060
Cộng	-	173.502.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

12. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	11.091.830.843	4.886.758.713	520.409.541	16.498.999.097
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	882.170.910	603.200.000	-	1.485.370.910
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	10.209.659.933	4.283.558.713	520.409.541	15.013.628.187
Khấu hao				
Số đầu năm	3.699.372.768	3.167.968.626	500.464.065	7.367.805.459
Khấu hao trong kỳ	681.027.759	315.250.446	9.972.720	1.006.250.925
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	176.074.140	603.200.000	-	779.274.140
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	4.204.326.387	2.880.019.072	510.436.785	7.594.782.244
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	7.392.458.075	1.718.790.087	19.945.476	9.131.193.638
Số cuối kỳ	6.005.333.546	1.403.539.641	9.972.756	7.418.845.943
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hh đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :				3.368.028.640 đ
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				1.665.109.050 đ
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: đồng				31.023.600 đ
Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện				

13. TSCĐ Vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	39.185.632.837	-	-	39.185.632.837
Mua trong năm	420.000.000	-	-	420.000.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	561.600.000	-	-	561.600.000
Số cuối năm	39.044.032.837	-	-	39.044.032.837
Khấu hao				
Số đầu năm	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	39.185.632.837	-	-	39.185.632.837
Số cuối năm	39.044.032.837	-	-	39.044.032.837

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

36.779.766.837 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình:

14. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2014	-	31/12/2013
	VNĐ		VNĐ
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết (Cty CP thép Việt Mỹ)	24.000.000.000		24.000.000.000
+ Cổ phần góp vốn: 2.400.000 cổ phiếu (Mệnh giá:10.000đ/CP)			
+ Cổ phần nhận từ cổ tức: 450.600 cổ phiếu			
Đầu tư trái phiếu			
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
Cho vay dài hạn			
Đầu tư dài hạn khác (CP Cty CP Gang thép Thái nguyên)	3.030.000.000		3.030.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.842.802.334)		(1.980.000.000)
Cộng	20.187.197.666	-	25.050.000.000
15. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014		31/12/2013
	VNĐ		VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
Chi phí thành lập doanh nghiệp			
Chi phí nguyên cứu có giá trị lớn			
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện			
Ghi nhận là TSCĐ vô hình			
Chi phí trả trước dài hạn	328.215.890		705.722.412
Cộng	328.215.890	-	705.722.412
16. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014		31/12/2013
	VNĐ		VNĐ
Vay ngắn hạn	110.953.002.391		65.679.092.015
Nợ dài hạn đến hạn trả			
Cộng	110.953.002.391	-	65.679.092.015
17. Thuê và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014		31/12/2013
	VNĐ		VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	203.057.118		47.386.229
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất, nhập khẩu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-
Thuế thu nhập cá nhân	-		-
Thuế tài nguyên			
Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
Các loại thuế khác			
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng	203.057.118	-	47.386.229
18. Chi phí phải trả	31/12/2014		31/12/2013
	VNĐ		VNĐ
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
Chi phí phải trả khác	1.334.353.242		1.071.267.667
Cộng	1.334.353.242		1.071.267.667
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014		31/12/2013
	VNĐ		VNĐ
Tài sản thừa chờ giải quyết	-		8.657.182
Kinh phí công đoàn	-		5.133.249
BHXH	-		-
BHYT	-		-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	130.000.000		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.152.798.513		418.515.159
Cộng	5.282.798.513	-	432.305.590

20. Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2014		31/12/2013
	VNĐ		VNĐ

Vay dài hạn nội bộ

Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

- - -

21. Vay và nợ dài hạn

31/12/2014	-	31/12/2013
VNĐ		VNĐ

a. Vay dài hạn

Vay ngân hàng

Vay đối tượng khác

Trái phiếu phát hành

b. Nợ dài hạn

Thuê tài chính

Nợ dài hạn khác

Cộng

- - -

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2014	-	31/12/2013
VNĐ		VNĐ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ Các năm trước

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2014	-	31/12/2013
VNĐ		VNĐ

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- - -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2013	98.465.620.000	300.347.000	10.887.016.180	2.812.182.786	3.283.726.427	1.326.832.369	117.075.724.762
Tăng trong năm				164.186.320	1.982.171.693	164.186.320	2.310.544.333
Giảm trong năm				-	3.283.726.427		3.283.726.427
Số dư tại 31/12/2013	98.465.620.000	300.347.000	10.887.016.180	2.976.369.106	1.982.171.693	1.491.018.689	116.102.542.668
Số dư tại 01/01/2014	98.465.620.000	300.347.000	10.887.016.180	2.976.369.106	1.982.171.693	1.491.018.689	116.102.542.668
Tăng trong kỳ				-	2.142.225.211	-	2.142.225.211
Giảm trong kỳ					1.982.171.693		1.982.171.693
Số dư tại 31/12/2014	98.465.620.000	300.347.000	10.887.016.180	2.976.369.106	2.142.225.211	1.491.018.689	116.262.596.186

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của Tổng Công Ty Thép Việt Nam (82,95%)	81.674.240.000	81.674.240.000
Vốn góp của các đối tượng khác	16.791.380.000	16.791.380.000
Cộng	98.465.620.000	98.465.620.000

c. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu thường	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu thường	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

24. Nguồn kinh phí	31/12/2014 VNĐ	-	31/12/2013 VNĐ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
25. Tài sản thuê ngoài	31/12/2014 VNĐ		31/12/2013 VNĐ
(1) Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(1) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014 VNĐ		Năm 2013 VNĐ
Tổng d/ thu bán hàng và ccấp dịch vụ (theo bộ phận)	1.283.804.046.872		1.418.108.919.221
+ Khu vực Đà Nẵng	840.067.883.415		1.117.894.538.936
+ Khu vực Miền Trung và Tây nguyên	395.100.932.395		262.946.853.554
+ Khu vực miền Nam	48.635.231.062		37.267.526.731
27. Các khoản giảm trừ doanh thu	-		12.549.888
+ Chiết khấu thương mại	637.105.115		
+ Hàng bán bị trả lại	-		12.549.888
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)			
28. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và dịch vụ (theo bộ phận)	Năm 2014 VNĐ		Năm 2013 VNĐ
	1.283.166.941.757		1.418.096.369.333
+ Khu vực Đà Nẵng	839.734.318.580		1.117.881.989.048
+ Khu vực Miền Trung và Tây nguyên	394.797.392.115		262.946.853.554
+ Khu vực miền Nam	48.635.231.062		37.267.526.731
29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ (theo bộ phận)	Năm 2014 VNĐ		Năm 2013 VNĐ
+ Khu vực Đà Nẵng	806.292.343.572		1.081.096.512.837
+ Khu vực Miền Trung và Tây nguyên	375.432.824.407		250.411.790.768
+ Khu vực miền Nam	47.019.919.316		35.469.076.880
Cộng	1.228.745.087.295	-	1.366.977.380.485
30. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2014 VNĐ		Năm 2013 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	152.022.886		80.871.481
Lãi từ đầu tư chứng khoán			-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	164.050.000		193.000.000
Lãi bán ngoại tệ			-
Lãi chênh lệch tỷ giá	338.082.844		816.597.114
Doanh thu hoạt động tài chính khác(lãi vay thu khách hàng)	4.178.859.346		4.411.025.834
Cộng	4.833.015.076		5.501.494.429
31. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2014 VNĐ		Năm 2013 VNĐ
Lãi tiền vay	4.730.440.443		6.032.062.361
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	122.614.031		
Trích lập dự phòng	4.689.102.334		732.800.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	574.774.901		801.207.135
Cộng	10.116.931.709		7.566.069.496

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành Đ/chính cphí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	570.299.751	625.057.231
Cộng	570.299.751	625.057.231

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.323.222.500	1.057.339.684
Chi phí nhân công	12.089.102.870	13.109.054.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.006.250.925	1.151.153.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.450.525.546	25.871.935.699
Chi phí khác bằng tiền	2.944.821.168	6.008.451.192
Cộng	48.813.923.009	47.197.934.231

35. Các giao dịch không bằng tiền(VNĐ) ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Năm 2014	Năm 2013

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị thi công khác trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phân giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phân giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Những thông tin khác :

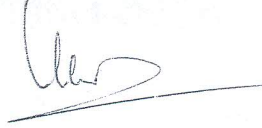
- 1 Nhung khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực)
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

Người lập biểu



Bùi Minh Nam

Kế toán trưởng



Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn



Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thanh